

Số: /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Hiệp Phú tại Văn bản số 01/CVHP ngày 22 tháng 9 năm 2025; Văn bản số 02/CVGT-HP ngày 26 tháng 11 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 650/TTr-MTBĐKH ngày 01 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hiệp Phú, địa chỉ trụ sở chính tại Lô G.02B, đường số 1, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (nay là xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất tấm Fiber Cement - Trang trí trên nền tấm xi măng, tạo thành tấm hoàn thiện, quy mô 9.100.000 m²/năm”; địa chỉ tại: Nhà xưởng số A 2.1.03, tầng 1, Lô 3G-2, đường số 12, Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1),

xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh (*thuê nhà xưởng của Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics*) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất tấm Fiber Cement - Trang trí trên nền tấm xi măng, tạo thành tấm hoàn thiện, quy mô 9.100.000 m²/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng số A 2.1.03, tầng 1, Lô 3G-2, đường số 12, Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1), xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh (*thuê nhà xưởng của Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics*).

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp: 1101288280; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (*nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh*), đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 8 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 3 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh với mã số địa điểm kinh doanh: 00001; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2025 (*địa chỉ: Nhà xưởng số A 2.1.03, tầng 1, Lô 3G-2, đường số 12, Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1), xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh*).

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án: 0187827663; nơi cấp: Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh, chứng nhận lần đầu ngày 01/10/2015, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 9 ngày 03 tháng 9 năm 2025 (*Cấp điều chỉnh từ Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000213, cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 07 ngày 01 tháng 7 năm 2015*).

1.4. Mã số thuế: 1101288280.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tấm Fiber Cement - Trang trí trên nền tấm xi măng, tạo thành tấm hoàn thiện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 5.773 m² (*Theo Hợp đồng nguyên tắc về việc cho thuê mặt bằng công nghiệp số HPC-SLP/001/2025 ngày 11/8/2025 và Hợp đồng thuê mặt bằng ngày 30/9/2025 giữa Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics và Công ty Cổ phần Hiệp Phú*).

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí thuộc dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Dự án tiêu chí phân loại thuộc dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất sản xuất: 9.100.000 m²/năm (tương đương 110.000 tấn sản phẩm/năm).

+ Tấm Fiber Cement chà nhám : 4.400.000 m²/năm (tương đương 53.187 tấn sản phẩm/năm);

+ Tấm Fiber Cement dán màng trang trí: 4.700.000 m²/năm (tương đương 56.813 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất chung tại dự án: Nguyên liệu (*tấm Fiber Cement thô sản xuất tại các Nhà máy sản xuất tấm Fiber Cement của Công ty Cổ phần Hiệp Phú tại Lô G.02B, G.03A và Lô H.01-H.02 đường số 1, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh*) → Quy trình sản xuất tấm Fiber Cement chà nhám ⁽¹⁾ → tấm Fiber Cement chà nhám → (a) (b).

(a) Đối với sản phẩm tấm Fiber Cement chà nhám: Tấm Fiber Cement chà nhám thành phẩm → lưu kho.

(b) Đối với sản phẩm tấm Fiber Cement dán màng trang trí: Tấm Fiber Cement chà nhám → Quy trình sản xuất tấm Fiber Cement dán màng trang trí ⁽²⁾ → thành phẩm → lưu kho.

+ ⁽¹⁾ Quy trình sản xuất tấm Fiber Cement chà nhám: Nguyên liệu (*tấm Fiber Cement thô*) → chà nhám mặt dưới → chà nhám mặt trên lần 1 → chà nhám mặt trên lần 2 → tấm Fiber Cement đã chà nhám → mài cạnh và vát mép → đánh bóng → làm sạch bụi bề mặt → xẻ rãnh → kiểm tra → tấm xi măng chà nhám hoàn thiện → ^(*)^(**).

(*) Lưu kho (sản phẩm tấm Fiber Cement chà nhám).

(**) Quy trình sản xuất tấm Fiber Cement dán màng trang trí ⁽²⁾.

+ ⁽²⁾ Quy trình sản xuất tấm Fiber Cement dán màng trang trí: Nguyên liệu (*tấm Fiber Cement chà nhám hoàn thiện*) → làm sạch bụi bề mặt → buồng sấy → phủ sơn UV mặt dưới kết hợp sấy UV → phủ sơn UV 3 lớp mặt trên → sấy UV → mài → làm sạch bụi bề mặt → gia nhiệt bề mặt tấm → phủ keo → dán màng → cắt tia → kiểm tra → đóng gói sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty Cổ phần Hiệp Phú được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Hiệp Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 03 tháng 12 năm 2035).

Giấy phép môi trường hết hiệu lực trước thời hạn trong trường hợp Công ty Cổ phần Hiệp Phú không gia hạn thời gian thuê nhà xưởng của Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics để tiếp tục thực hiện dự án.

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu, Phòng Pháp chế - Chính sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND xã Cần Giuộc;
- Công ty Cổ phần Hiệp Phú;
- Công ty Cổ phần Long Hậu;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, MTBĐKH, Tr.

GIÁM ĐỐC

Võ Minh Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (*nước thải phát sinh được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics (đơn vị cho thuê xưởng) để xử lý; nước thải sau xử lý của Khu nhà xưởng cho thuê được đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1) để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Hậu, không xả trực tiếp ra môi trường*).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Tại Nhà xưởng số A 2.1.03, tầng 1 thuê lại của Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics (*đơn vị cho thuê xưởng*), hệ thống thu gom, thoát nước thải đã được Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics xây dựng hoàn thiện và tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ tại khu nhà xưởng cho thuê. Tại khu vực dự án có 01 hố ga nước thải đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics với tọa độ: X = 1175913, Y = 604322 (*Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°*) trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics.

Nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án chủ yếu từ sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại dự án. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (*sử dụng chung nhà vệ sinh trong khuôn viên khu nhà xưởng cho thuê*) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó theo đường ống HDPE D100mm, cùng với nước thải từ lavabo, nước rửa tay chân, phễu thu trên sàn được thu gom bằng đường ống PVC D60mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics với công suất thiết kế 46 m³/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý của khu nhà xưởng cho thuê được đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1), dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Hậu để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải (tại khu nhà xưởng cho thuê)

- Tóm tắt quy trình:

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại dự án → bể tự hoại 03 ngăn → hố ga nước thải → hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics → hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1).

+ Hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics: Nước thải sinh hoạt → bể thu gom → bể tách rác → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể MBBR 01 → bể MBBR 02 → bể lắng → bể lọc → bể khử trùng → hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1).

- Công suất thiết kế:

+ 08 bể tự hoại của khu nhà xưởng cho thuê: tổng thể tích 79,92 m³.

+ Hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics: công suất thiết kế 46 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, ethanol, chlorine B.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không có.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Chủ dự án phối hợp với Công ty TNHH SLP Long Hậu Logistics (đơn vị cho thuê xưởng) đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát chất lượng nước thải sinh hoạt đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Long Hậu.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy chà nhám 01 của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement chà nhám.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 02 của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement chà nhám.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 03 của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement chà nhám.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy mài cạnh số 01 của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement chà nhám.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy mài cạnh số 02 của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement chà nhám.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy đánh bóng của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement chà nhám.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy làm sạch bụi bề mặt của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement chà nhám.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy xẻ rãnh của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement chà nhám.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy cắt thanh của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement chà nhám.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ máy mài tấm của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement dán màng trang trí.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ máy làm sạch bụi bề mặt số 01 của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement dán màng trang trí.
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ máy làm sạch bụi bề mặt số 02 của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement dán màng trang trí.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ máy làm sạch bụi bề mặt số 03 của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement dán màng trang trí.
- Nguồn số 14: Hơi sơn phát sinh từ máy phủ sơn mặt dưới kết hợp sấy UV của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement dán màng trang trí.
- Nguồn số 15: Hơi sơn từ máy sấy UV số 01 của dây chuyền sản xuất tấm Fiber

Cement dán màng trang trí.

- Nguồn số 16: Hơi sơn từ máy sấy UV số 02 của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement dán màng trang trí.

- Nguồn số 17: Hơi sơn từ máy sấy UV số 03 của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement dán màng trang trí.

- Nguồn số 18: Hơi keo từ máy phủ keo của dây chuyền sản xuất tấm Fiber Cement dán màng trang trí.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống phát thải sau hệ thống xử lý bụi số 01 (xử lý bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám, công đoạn cắt thanh của dây chuyền chà nhám và công đoạn mài tấm và vệ sinh bụi bề mặt của dây chuyền dán trang trí) (*nguồn số 01, 02, 03, 09, 10, 11, 12, 13*) với công suất 98.500 m³/giờ; toạ độ xả khí thải: X = 1175917; Y = 604322.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống phát thải sau hệ thống xử lý bụi số 02 (xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài cạnh, đánh bóng, làm sạch bụi bề mặt, xẻ rãnh của dây chuyền chà nhám) (*nguồn số 04 đến nguồn số 08*) với công suất 70.000 m³/giờ; toạ độ xả khí thải: X = 1175923; Y = 604323.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng ống phát thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy UV và phủ keo (*nguồn số 14 đến nguồn số 18*) với công suất 15.000 m³/giờ; toạ độ xả khí thải: X = 1175928; Y = 604325.

(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 183.500 m³/giờ, Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 98.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 70.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của dự án (*08 giờ/ca, 03 ca/ngày*).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cột C*), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng khí thải số 01 và 02				Không thuộc đối tượng quan trắc

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần	khí thải tự động, liên tục theo Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	Bụi tổng	mg/Nm³	≤100		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần	
2	Metyl acrylat	mg/Nm³	≤35		

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01, 02, 03, 09, 10, 11, 12, 13: Bụi thải phát sinh từ công đoạn chà nhám, công đoạn cắt thanh của dây chuyền chà nhám và công đoạn mài tấm và vệ sinh bụi bề mặt của dây chuyền dán trang trí được thu gom bằng hệ thống ống hút nhựa mềm đường kính Φ76mm - Φ150mm (*tùy đoạn*), sau đó theo đường ống nhánh vật liệu thép đường kính Φ180mm, Φ200mm, Φ320mm, Φ450mm, Φ500mm, Φ530mm, Φ800mm (*tùy đoạn*), đầu nối chung vào đường ống chính vật liệu thép có đường kính Φ580mm, Φ780mm, Φ860mm (*tùy đoạn*) thu gom về hệ thống xử lý bụi số 01 công suất thiết kế 98.500 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 04 đến nguồn số 08: Bụi thải phát sinh từ công đoạn mài cạnh, đánh bóng, làm sạch bụi bề mặt, xẻ rãnh của dây chuyền chà nhám được thu gom bằng hệ thống ống hút nhựa mềm đường kính Φ100mm - Φ140mm (*tùy đoạn*), sau đó theo đường ống nhánh vật liệu thép đường kính Φ300mm, Φ500mm, Φ530mm, Φ560mm (*tùy đoạn*), đầu nối chung vào đường ống chính vật liệu thép đường kính Φ800mm, Φ960mm, Φ1.200mm (*tùy đoạn*) để thu gom về hệ thống xử lý bụi số 02 công suất thiết kế 70.000m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 14 đến nguồn số 18: Bố trí 05 chụp hút có kích thước DxRxC=1,0m x 2,0m x 0,3m vật liệu tôn tráng kẽm để thu gom khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy UV và phủ keo theo đường ống nhánh vật liệu tôn tráng kẽm đường kính Φ200mm, Φ250mm (*tùy đoạn*), sau đó nối chung vào đường ống chính vật liệu tôn tráng kẽm đường kính Φ250mm, Φ380mm, Φ450mm, Φ550mm (*tùy đoạn*) để thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 15.000 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi số 01 (xử lý bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám, công đoạn cắt thanh của dây chuyền chà nhám và công đoạn mài tấm và vệ sinh bụi bề mặt của dây chuyền dán trang trí).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Hệ thống ống hút và ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống phát thải (đường kính $D=1.500\text{mm}$ và chiều cao $H=14,25\text{m}$ tính từ mặt đất).

+ Công suất thiết kế: $98.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi số 02 (xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài cạnh, đánh bóng, làm sạch bụi bề mặt, xẻ rãnh của dây chuyền chà nhám).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → hệ thống ống hút và ống dẫn → cyclone → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống phát thải (đường kính $D=1.500\text{mm}$ và chiều cao $H=14,25\text{m}$ tính từ mặt đất).

+ Công suất thiết kế: $70.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy UV và phủ keo.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống chụp hút và ống dẫn → tháp hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống phát thải (đường kính $D=550\text{mm}$ và chiều cao $H=7,4\text{m}$ tính từ mặt đất).

+ Công suất thiết kế: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc các hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống như sau:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý bụi, khí thải như quạt hút, ống dẫn,...

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát các hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trong trường hợp các hệ thống xử lý bụi, khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép, Chủ dự án phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất dây chuyền phát sinh bụi, khí thải bị sự cố; thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân; tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến các hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau các hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 10/2026 đến tháng 12/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý xử lý bụi số 01 (xử lý bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám, công đoạn cắt thanh của dây chuyền chà nhám và công đoạn mài tẩm và vệ sinh bụi bề mặt của dây chuyền dán trang trí), công suất thiết kế 98.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý xử lý bụi số 02 (xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài cạnh, đánh bóng, làm sạch bụi bề mặt, xẻ rãnh của dây chuyền chà nhám), công suất thiết kế 70.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy UV và phủ keo, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý bụi số 01 (xử lý bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám, công đoạn cắt thanh của dây chuyền chà nhám và công đoạn mài tẩm và vệ sinh bụi bề mặt của dây chuyền dán trang trí).

- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý bụi số 02 (xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài cạnh, đánh bóng, làm sạch bụi bề mặt, xẻ rãnh của dây chuyền chà nhám).

- Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy UV và phủ keo.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi,

bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Thực hiện vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cột C*).

- Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi các hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực máy chà nhám (máy chà nhám số 01, 02, 03).
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực máy mài cạnh (máy mài cạnh số 01, 02).
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực máy đánh bóng.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực máy xẻ rãnh.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực máy cắt thanh.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực buồng sấy (buồng sấy số 01, 02).
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực máy sấy UV (máy sấy UV số 01, 02, 03).
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực máy mài tấm.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi số 01.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi số 02.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sấy UV và phủ keo.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Stt	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
		X(m)	Y(m)
1	Nguồn số 1	1175920	604308
2	Nguồn số 2	1175931	604312
3	Nguồn số 3	1175941	604309
4	Nguồn số 4	1175937	604315

Stt	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°	
		X(m)	Y(m)
5	Nguồn số 5	1175928	604327
6	Nguồn số 6	1175949	604319
7	Nguồn số 7	1175952	604311
8	Nguồn số 8	1175939	604295
9	Nguồn số 9	1175917	604322
10	Nguồn số 10	1175923	604323
11	Nguồn số 11	1175928	604325

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào dự án)

3.2. Độ rung

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào dự án)

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày

15/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Tên loại CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	5
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	20
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	20
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	316,8
Tổng cộng				361,8

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Tên chất thải thông thường	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy vụn phòng thải	60
2	Bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng	200
3	Phế phẩm	8.193.053
4	Bụi thu gom từ quá trình sản xuất	26.093
5	Giấy chà nhám thải	140.850
Tổng cộng		8.360.256

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 5.400 kg/năm chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát (Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường)

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	200
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	300
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	400
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	550
5	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	08 01 01	801
6	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	365
Tổng cộng				2.616

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa: Thiết kế có kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông.

Xung quanh khu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được lưu chứa chung tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 15 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa: Kho chứa được bố trí riêng biệt, vách bằng tôn, có nền bê tông, có mái che bằng tôn, chống nước mưa tràn vào, có gắn biển dấu hiệu tên các loại chất thải rắn lưu chứa.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 30 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Kho/khu vực lưu chứa: nền bê tông chống thấm, có mái che, có gắn bảng hiệu, các thiết bị lưu chứa đảm bảo không rò rỉ nước ra ngoài môi trường, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 5 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố các hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

2. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại dự án.

3. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

5. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án đầu tư thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án đầu tư hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày**.

7. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A mục 5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày

28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12*), báo cáo gửi đến các cơ quan theo quy định tại khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8. Chủ dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ./.